

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 43
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nhữ Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

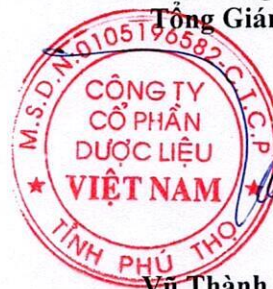
Ban Tổng Giám đốc Công ty bảo đảm rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

Số: 27.1/2023/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để bảo đảm cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự bảo đảm hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Kiểm toán viên

Phạm Đức Bảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		831.975.444.232	707.902.561.906
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	127.602.817.725	89.871.170.714
1.	Tiền	111		56.433.415.073	25.379.401.385
2.	Các khoản tương đương tiền	112		71.169.402.652	64.491.769.329
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	29.700.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.700.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.322.053.917	356.587.500.075
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	288.329.304.147	263.287.134.578
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	69.633.080.349	59.403.182.769
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.359.669.421	33.897.182.728
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	289.465.077.841	250.558.953.840
1.	Hàng tồn kho	141		289.465.077.841	250.558.953.840
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.885.494.749	10.884.937.277
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	789.993.253	321.745.552
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.585.615.680	10.563.191.725
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	509.885.816	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		527.290.485.044	325.040.338.021
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.481.227.534	10.601.084.875
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.481.227.534	10.601.084.875
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		318.084.548.044	258.200.660.312
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	159.418.491.461	167.573.186.923
	- Nguyên giá	222		196.504.449.399	190.718.141.697
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.085.957.938)	(23.144.954.774)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	16.571.943.937	34.146.360.860
	- Nguyên giá	225		20.499.599.222	44.193.531.419
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.927.655.285)	(10.047.170.559)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	142.094.112.646	56.481.112.529
	- Nguyên giá	228		142.751.362.528	56.481.112.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(657.249.882)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	202.254.617.121	51.821.390.058
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.254.617.121	51.821.390.058
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.470.092.345	4.417.202.776
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.470.092.345	4.417.202.776
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.359.265.929.276	1.032.942.899.927

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		711.035.394.093	592.320.551.101
I.	Nợ ngắn hạn	310		654.072.805.548	450.567.621.849
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.074.792.547	54.764.030.816
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.713.918.116	738.062.282
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.949.272.246	2.357.118.125
4.	Phải trả người lao động	314		4.140.379.867	4.896.890.774
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.565.812.244	2.531.389.613
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	6.588.840.641	18.121.212
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	124.648.550	508.558.459
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	570.976.621.190	383.677.269.009
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.938.520.147	1.076.181.559
II.	Nợ dài hạn	330		56.962.588.545	141.752.929.252
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.965.661.900	1.603.315.300
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	54.996.926.645	140.149.613.952
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		648.230.535.183	440.622.348.826
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	648.230.535.183	440.622.348.826
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	270.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	270.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	90.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.166.452.294	2.152.363.118
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.364.082.889	78.469.985.708
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.948.851.944	28.329.093.947
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		54.415.230.945	50.140.891.761
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.359.265.929.276	1.032.942.899.927

Phù Thọ, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.180.074.552.995	1.051.439.125.647
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.123.380.440	2.519.420.060
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.178.951.172.555	1.048.919.705.587
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.013.761.838.164	926.331.284.564
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.189.334.391	122.588.421.023
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.961.052.513	1.465.269.729
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	44.120.167.623	32.701.744.125
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.424.903.383	31.767.767.537
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	31.921.668.329	16.415.334.625
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	28.720.817.891	22.710.744.974
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.387.733.061	52.225.867.028
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	555.193.282	3.612.953.410
12.	Chi phí khác	32	VI.07	239.865.095	1.391.946.855
13.	Lợi nhuận khác	40		315.328.187	2.221.006.555
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.703.061.248	54.446.873.583
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	9.287.830.303	4.305.981.822
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.415.230.945	50.140.891.761
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.648	2.815
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.648	2.815

Phù Thọ, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.216.591.716.055	1.106.144.219.691
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.052.199.206.143)	(1.070.511.029.388)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.768.560.429)	(21.453.728.321)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(42.224.910.031)	(39.158.852.103)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.685.981.822)	(7.186.074.372)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.643.425.424	46.542.974.499
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.086.772.659)	(68.274.355.079)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.269.710.395	(53.896.845.073)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(259.735.780.645)	(130.831.155.710)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		462.983.165	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.700.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	23.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.595.642.293	2.318.717.777
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(286.377.155.187)	(105.512.437.933)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		155.700.000.000	180.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.035.702.610.753	910.992.636.966
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(916.457.632.055)	(833.859.870.459)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.098.313.824)	(32.152.134.215)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		257.846.664.874	224.980.632.292
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		37.739.220.082	65.571.349.286
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		89.871.170.714	24.308.042.720
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.573.071)	(8.221.292)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		127.602.817.725	89.871.170.714

Phù Thọ, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 270.000.000.000 đồng lên 356.500.000.000 đồng. Công ty đã dùng toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành (155.700.000.000 đồng, trong đó thặng dư vốn cổ phần là 69.200.000.000 đồng) để đầu tư thực hiện dự án “Trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ” và cơ cấu một phần nợ vay ngân hàng.

Ngoài vấn đề trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	581 tháng
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Khoản 4 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.818.794.622	3.397.975.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.614.620.451	21.981.425.441
- Các khoản tương đương tiền (*)	71.169.402.652	64.491.769.329
Cộng	127.602.817.725	89.871.170.714

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*): Là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm.

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	29.700.000.000	29.700.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	29.700.000.000	29.700.000.000	-	-
Cộng	29.700.000.000	29.700.000.000	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh, lãi suất 3,0%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	288.329.304.147	263.287.134.578
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	29.367.274.006	31.462.119.343
- Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	31.968.621.057	10.608.258.422
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	226.993.409.084	221.216.756.813
Cộng	288.329.304.147	263.287.134.578

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.633.080.349	59.403.182.769
- B.Pharma Co.,Ltd	48.565.345.525	53.391.833.250
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	21.067.734.824	6.011.349.519
Cộng	69.633.080.349	59.403.182.769

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.359.669.421	-	33.897.182.728	-
- Tạm ứng	1.000.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.874.629	-	30.305.230.040	-
- Phải thu khác	22.214.794.792	-	3.591.952.688	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phân thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.901.380.721	-	3.449.695.251	-
+ Lãi dự thu	381.893.445	-	138.688.937	-
+ Giá trị bán TSCĐ thuê tài chính chưa hoàn thành thủ tục tài thuế (*)	19.931.520.626	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	3.568.500	-
b. Dài hạn	3.481.227.534	-	10.601.084.875	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.414.613.243	-	4.897.788.514	-
- Phải thu khác	66.614.291	-	5.703.296.361	-
+ Dự án Vãng tròng	66.614.291	-	5.703.296.361	-
Cộng	26.840.896.955	-	44.498.267.603	-

(*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục thuê tài chính đã hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	136.229.107.689	-	125.637.399.047	-
- Công cụ, dụng cụ	32.306.361	-	552.277.832	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.578.239.495	-	1.166.848.573	-
- Thành phẩm	26.249.837.891	-	9.755.025.052	-
- Hàng hoá	54.380.876.600	-	113.447.403.336	-
- Hàng gửi đi bán	69.994.709.805	-	-	-
Cộng	289.465.077.841	-	250.558.953.840	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	202.235.301.806	51.821.390.058
- Mua sắm	87.737.764.019	51.580.175.684
+ Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại nhà máy Phú Thọ	562.037.037	-
+ Máy móc, thiết bị xường sản xuất thuốc chữa ung thư	77.651.452.476	51.580.175.684
+ Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm	9.497.406.614	-
+ Máy móc, thiết bị khác	26.867.892	-
- Chi phí mua đất cho dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (*)	88.000.000.000	-
- Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ (**)	16.000.000.000	-
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Kim Thượng	2.577.139.741	-
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất, đường băng cản lửa và đường đồng mức Thượng Cửu	4.724.986.279	-
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Thu Ngạc	1.726.851.978	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.487.875.104	241.214.374
Cộng	202.254.617.121	51.821.390.058

(*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: RTs

+ Thời hạn sử dụng: đến năm 2054, Công ty đang trong quá trình chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc thống nhất mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ và điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư tại nhà máy Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô đất tại Khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết về lô đất như sau:

+ Diện tích: 2.665 m²

+ Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300 m²) và đất trồng cây lâu năm (2.365 m²); Công ty đang trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất;

+ Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	102.153.208.500	72.026.913.161	6.439.423.754	7.225.578.120	2.873.018.162	190.718.141.697
- Mua trong năm	-	219.062.000	3.840.000.000	-	-	4.059.062.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.148.310.966	-	-	-	752.759.663	2.901.070.629
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	24.167.810.842	-	-	-	24.167.810.842
- Thanh lý, nhượng bán	(528.131.818)	(23.769.613.042)	(1.043.890.909)	-	-	(25.341.635.769)
Số dư cuối năm	103.773.387.648	72.644.172.961	9.235.532.845	7.225.578.120	3.625.777.825	196.504.449.399
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.412.428.826	6.461.954.145	2.143.678.425	1.893.619.399	1.233.273.979	23.144.954.774
- Khấu hao trong năm	5.439.965.329	7.398.184.404	1.188.992.367	1.068.945.736	275.628.673	15.371.716.509
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	11.757.399.016	-	-	-	11.757.399.016
- Thanh lý, nhượng bán	(289.714.925)	(11.906.214.193)	(991.041.600)	(905.357)	(236.286)	(13.188.112.361)
Số dư cuối năm	16.562.679.230	13.711.323.372	2.341.629.192	2.961.659.778	1.508.666.366	37.085.957.938
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	90.740.779.674	65.564.959.016	4.295.745.329	5.331.958.721	1.639.744.183	167.573.186.923
2. Tại ngày cuối năm	87.210.708.418	58.932.849.589	6.893.903.653	4.263.918.342	2.117.111.459	159.418.491.461

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 7.038.333.362 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 157.462.992.935 đồng và 136.058.536.777 đồng đã được đề xuất để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết theo thuyết minh V.12).

(*) Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại các khu đất sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²);

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với diện tích 2.665 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m² và đất trồng cây lâu năm là 2.365 m²);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>44.193.531.419</i>	<i>44.193.531.419</i>
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.693.932.197)	(23.693.932.197)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>20.499.599.222</i>	<i>20.499.599.222</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>10.047.170.559</i>	<i>10.047.170.559</i>
- Khấu hao trong năm	5.637.883.742	5.637.883.742
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.757.399.016)	(11.757.399.016)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.927.655.285</i>	<i>3.927.655.285</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>34.146.360.860</i>	<i>34.146.360.860</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>16.571.943.937</i>	<i>16.571.943.937</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm (*)</i>	<i>56.302.432.529</i>	<i>178.680.000</i>	<i>56.481.112.529</i>
- Mua trong năm (**)	86.270.249.999	-	86.270.249.999
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>142.572.682.528</i>	<i>178.680.000</i>	<i>142.751.362.528</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	627.469.884	29.779.998	657.249.882
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>627.469.884</i>	<i>29.779.998</i>	<i>657.249.882</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>56.302.432.529</i>	<i>178.680.000</i>	<i>56.481.112.529</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>141.945.212.644</i>	<i>148.900.002</i>	<i>142.094.112.646</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.302.432.529 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²).

(**) Quyền sử dụng đất mua trong năm bao gồm:

- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3151/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m² tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 60.760.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:
 - + Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất;
 - + Thời hạn sử dụng: đến ngày 03 tháng 12 năm 2070.
- Theo Hợp đồng mua bán nhà ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ngày 07/8/2020 và Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22/12/2021, Công ty nhận chuyển nhượng 01 căn nhà liền kề 03 tầng tại phường Long Bình và phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000 đồng; mục đích dùng để mở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Diện tích đất là 84 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 243,6 m². Công ty đã hoàn thành xong thủ tục sang tên chuyển nhượng và nhận bàn giao tài sản.

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	789.993.253	321.745.552
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	28.855.894	83.136.042
- Chi phí bảo hiểm	327.244.241	122.325.944
- Chi phí quảng cáo	230.680.089	-
- Các khoản khác	203.213.029	116.283.566
b. Dài hạn	3.470.092.345	4.417.202.776
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.417.873.352	889.428.512
- Chi phí bảo hiểm	122.657.104	41.391.242
- Chi phí thuê đất	432.360.338	444.510.974
- Các khoản khác	1.497.201.551	3.041.872.048
Cộng	4.260.085.598	4.738.948.328

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	383.677.269.009	383.677.269.009	1.118.755.298.060	931.455.945.879	570.976.621.190	570.976.621.190
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>1.024.452.610.753</i>	<i>889.623.035.135</i>	<i>489.939.054.002</i>	<i>489.939.054.002</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(a)	26.754.290.157	26.754.290.157	135.694.647.194	137.331.586.858	25.117.350.493	25.117.350.493
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(b)	-	-	37.084.111.536	-	37.084.111.536	37.084.111.536
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(c)	228.657.283.120	228.657.283.120	708.001.703.140	583.028.000.685	353.630.985.575	353.630.985.575
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(d)	-	-	74.106.606.398	-	74.106.606.398	74.106.606.398
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	99.697.905.107	99.697.905.107	69.565.542.485	169.263.447.592	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hòa	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	28.567.790.625	28.567.790.625	23.052.687.307	30.582.910.744	21.037.567.188	21.037.567.188
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	13.323.076.920	13.323.076.920	12.123.076.920	13.323.076.920	12.123.076.920	12.123.076.920
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(g)	3.269.346.449	3.269.346.449	3.051.289.788	4.091.814.605	2.228.821.632	2.228.821.632
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	11.813.847.256	11.813.847.256	7.716.800.599	13.006.499.219	6.524.148.636	6.524.148.636

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trái phiếu thường	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	140.149.613.952	140.149.613.952	-	25.152.687.307	54.996.926.645	54.996.926.645
b.1 Vay dài hạn	57.286.159.742	57.286.159.742	-	14.384.596.920	42.901.562.822	42.901.562.822
- Vay ngân hàng	57.286.159.742	57.286.159.742	-	14.384.596.920	42.901.562.822	42.901.562.822
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ⁽ⁱ⁾	56.626.499.742	56.626.499.742	-	14.223.076.920	42.403.422.822	42.403.422.822
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	659.660.000	659.660.000	-	161.520.000	498.140.000	498.140.000
b.2 Nợ thuê tài chính	22.863.454.210	22.863.454.210	-	10.768.090.387	12.095.363.823	12.095.363.823
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	5.746.144.713	5.746.144.713	-	3.051.289.788	2.694.854.925	2.694.854.925
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	17.117.309.497	17.117.309.497	-	7.716.800.599	9.400.508.898	9.400.508.898
b.3 Trái phiếu thường	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Cộng	523.826.882.961	523.826.882.961	1.118.755.298.060	956.608.633.186	625.973.547.835	625.973.547.835

(a) Là các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;

- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 148/2022/HDTĐ/DDA ngày 05 tháng 7 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phạm và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Porsche Macan, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover range, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 4 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/6/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ góc số 1413.2003/QĐ-UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/8/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;

- Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

- Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

- Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Vông La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, diện tích 67,5 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/4/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2018 của bên thứ 03.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thuốc thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD hoặc khoản tiền trong đương bằng đồng Việt Nam, thời gian cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2023. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh.
- (e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu bảo đảm là 950.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (DVM) của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.

(h): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 3 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 7 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

(i): Chi tiết trái phiếu phát hành:

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/9/2020
Ngày đáo hạn :	10/9/2023
Hình thức phát hành :	Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành :	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản bảo đảm:	(*)

(*) Tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/4/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ góc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	Năm nay		Năm trước		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	
Trên 1 năm đến 5 năm	19.375.566.816	2.277.252.992	17.098.313.824	2.965.475.906	14.275.806.229
+ Công ty cho thuê tài chính					
TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	4.617.736.031	525.921.426	4.091.814.605	867.025.967	4.955.335.412
+ Công ty cho thuê tài Chính					
TNHH MTV Quốc tế	14.757.830.785	1.751.331.566	13.006.499.219	2.098.449.939	9.320.470.817
Chailease - Chi nhánh Hà Nội					
Cộng	19.375.566.816	2.277.252.992	17.098.313.824	2.965.475.906	14.275.806.229



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	55.074.792.547	55.074.792.547	54.764.030.816	54.764.030.816
- Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd	5.692.599.273	5.692.599.273	5.027.180.760	5.027.180.760
- Công ty Cổ phần Dược phẩm SKC	4.603.344.930	4.603.344.930	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	44.778.848.344	44.778.848.344	49.736.850.056	49.736.850.056
Cộng	55.074.792.547	55.074.792.547	54.764.030.816	54.764.030.816

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.713.918.116	738.062.282
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bền vững Cây thuốc và Cây thực phẩm	1.328.374.320	-
- Công ty TNHH Novel	460.590.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	924.953.796	738.062.282
Cộng	2.713.918.116	738.062.282

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.433.058.342	4.942.944.158	509.885.816	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	331.530.871	331.530.871	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.305.981.822	9.287.830.303	2.685.981.822	-	8.907.830.303
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51.136.303	1.735.683.681	1.745.378.041	-	41.441.943
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.569.243	5.569.243	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	8.500.000	8.500.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	33.440.000	33.440.000	-	-
Cộng	-	2.357.118.125	15.835.612.440	9.753.344.135	509.885.816	8.949.272.246

(*) Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	2.565.812.244	2.531.389.613
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	853.593.068	599.846.602
- Chi phí lãi trái phiếu	1.712.219.176	1.698.410.970
- Các khoản trích trước khác	-	233.132.041
Cộng	2.565.812.244	2.531.389.613

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	124.648.550	508.558.459
- Kinh phí công đoàn	-	324.512.459
- Bảo hiểm xã hội	68.556.550	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	136.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.092.000	48.046.000
+ Các đối tượng khác	56.092.000	48.046.000
<i>b. Dài hạn</i>	1.965.661.900	1.603.315.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.965.661.900	1.603.315.300
+ Các đối tượng khác	1.965.661.900	1.603.315.300
Cộng	2.090.310.450	2.111.873.759

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	6.588.840.641	18.121.212
- Khoản lãi từ việc bán và tái thuê tài sản thuê tài chính (*)	6.588.840.641	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	18.121.212
Cộng	6.588.840.641	18.121.212

(*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục tái thuê tài chính đã hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	30.000.000.000	-	31.557.638.624	211.557.638.624
Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.140.891.761	50.140.891.761
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	2.152.363.118	(3.228.544.677)	(1.076.181.559)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Số dư đầu năm nay	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	54.415.230.945	54.415.230.945
Lãi trong năm nay	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Phân phối lợi nhuận trong năm (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183

(*) Tăng vốn theo Biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 8.650.000 cổ phiếu và chào bán ra công chúng với giá 18.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Theo Biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.014.089.176
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.507.044.588
Cộng	7.521.133.764

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	77.500.000.000	28,7
+ Ông Phan Quang Tùng	-	-	26.750.000.000	9,9
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	165.750.000.000	61,4
Cộng	356.500.000.000	100	270.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	86.500.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.166.452.294	2.152.363.118
Cộng	7.166.452.294	2.152.363.118

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	29.363,39	414,3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	562.315.070.912	371.317.267.768
- Doanh thu bán thành phẩm	617.495.073.934	679.099.263.475
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.408.149	1.022.594.404
Cộng	1.180.074.552.995	1.051.439.125.647

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại	1.123.380.440	2.519.420.060
Cộng	<u>1.123.380.440</u>	<u>2.519.420.060</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	503.852.433.638	321.872.456.892
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	509.834.169.084	604.049.041.920
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.235.442	409.785.752
Cộng	<u>1.013.761.838.164</u>	<u>926.331.284.564</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	2.838.846.801	1.465.269.729
- Lãi chênh lệch tỷ giá	122.205.712	-
Cộng	<u>2.961.052.513</u>	<u>1.465.269.729</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	42.424.903.383	31.767.767.537
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.695.264.240	933.976.588
Cộng	<u>44.120.167.623</u>	<u>32.701.744.125</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	246.393.129	-
- Tiền phạt thu được	264.031.939	146.344.077
- Kinh phí viện dược liệu cấp cho Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	-	3.441.066.205
- Các khoản khác	44.768.214	25.543.128
Cộng	<u>555.193.282</u>	<u>3.612.953.410</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	195.508.838	881.262.250
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	21.492.502	510.684.605
- Các khoản khác	22.863.755	-
Cộng	<u>239.865.095</u>	<u>1.391.946.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	28.720.817.891	22.710.744.974
- Chi phí nhân viên quản lý	12.085.194.746	9.205.508.032
- Chi phí vật liệu quản lý	418.593.977	67.590.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.101.418.373	570.129.247
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.010.498.625	3.628.848.633
- Thuế, phí và lệ phí	280.015.952	118.951.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.635.804.585	4.062.444.955
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.189.291.633	5.057.272.418
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	31.921.668.329	16.415.334.625
- Chi phí nhân viên	25.104.621.484	10.382.452.625
- Chi phí vật liệu, bao bì	52.975.780	230.983.200
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	171.194.475	62.879.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.188.653.714	670.235.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.246.163.236	2.210.908.811
- Chi phí khác bằng tiền	2.158.059.640	2.857.875.539
Cộng	60.642.486.220	39.126.079.599

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	9.287.830.303	4.305.981.822
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.287.830.303	4.305.981.822

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	618.860.977.937	563.606.440.413	1.182.467.418.350
2. Chi phí kế toán	577.692.562.083	541.071.795.019	1.118.764.357.102
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	41.168.415.854	22.534.645.394	63.703.061.248
4. Các khoản điều chỉnh tăng	6.629.445.498	3.628.806.218	10.258.251.716
- Chi phí không được trừ	6.629.445.498	3.628.806.218	10.258.251.716
5. Các khoản điều chỉnh giảm	39.481.776	21.611.418	61.093.194
- Hoàn nhập CLTG của khoản tiền gửi năm trước	39.481.776	21.611.418	61.093.194
6. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	47.758.379.576	26.141.840.194	73.900.219.770
7. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
8. Thuế TNDN	8.118.924.528	5.228.368.039	13.347.292.567
9. Thuế TNDN được giảm (**)	4.059.462.264	-	4.059.462.264
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.059.462.264	5.228.368.039	9.287.830.303

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	54.415.230.945	50.140.891.761
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.415.230.945	50.140.891.761
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.507.044.588
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.019.452	16.923.406
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.648	2.815

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	54.415.230.945	50.140.891.761
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.415.230.945	50.140.891.761
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.507.044.588
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.019.452	16.923.406
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.648	2.815

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.054.318.447	584.422.558.267
- Chi phí nhân công	44.961.260.226	27.738.823.871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.666.850.133	13.694.617.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.923.122.504	9.257.489.099
- Chi phí khác bằng tiền	10.705.490.824	10.380.041.822
Cộng	599.311.042.134	645.493.530.698

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	-	26.037.169.843
- Mua lại tài sản thuê tài chính	24.167.810.842	3.721.378.708
- Bán lại tài sản thuê tài chính sau khi mua lại	18.455.111.690	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	1.954.322.690	1.963.251.909
Cộng	1.954.322.690	1.963.251.909

Ngoài ra, trong năm Công ty không còn giao dịch và Công nợ nào khác với các bên liên quan.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: các khoản doanh thu khác,...

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	616.588.586.842	562.098.177.564	264.408.149	1.178.951.172.555	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	563.076.158.204	552.389.214.391	98.066.899	1.115.563.439.494	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.512.428.638	9.708.963.173	166.341.250	63.387.733.061	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	127.490.120.802	116.173.488.889	54.647.424	243.718.257.115	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.507.811.796	11.615.125.866	238.760.714	24.361.698.376	
Số dư cuối năm nay					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	846.835.290.337	354.986.417.883	141.403.331	1.201.963.111.551	
- Tài sản không phân bổ				157.302.817.725	
Tổng tài sản	846.835.290.337	354.986.417.883	141.403.331	1.359.265.929.276	
- Nợ phải trả bộ phận	434.907.063.485	273.061.363.772	128.446.689	708.096.873.946	
- Nợ phải trả không phân bổ				2.938.520.147	
Tổng nợ phải trả	434.907.063.485	273.061.363.772	128.446.689	711.035.394.093	

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.602.817.725	89.871.170.714	127.602.817.725	89.871.170.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.610.713.230	272.582.383.627	310.610.713.230	272.582.383.627
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.700.000.000	-	29.700.000.000	-
Cộng	467.913.530.955	362.453.554.341	467.913.530.955	362.453.554.341

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	55.074.792.547	54.764.030.816	55.074.792.547	54.764.030.816
Vay và nợ	625.973.547.835	523.826.882.961	625.973.547.835	523.826.882.961
Chi phí phải trả	2.565.812.244	2.531.389.613	2.565.812.244	2.531.389.613
Các khoản phải trả khác	2.021.753.900	1.651.361.300	2.021.753.900	1.651.361.300
Cộng	685.635.906.526	582.773.664.690	685.635.906.526	582.773.664.690

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	55.074.792.547	-	55.074.792.547
Vay và nợ	570.976.621.190	54.996.926.645	625.973.547.835
Chi phí phải trả	2.565.812.244	-	2.565.812.244
Các khoản phải trả khác	56.092.000	1.965.661.900	2.021.753.900
Cộng	628.673.317.981	56.962.588.545	685.635.906.526
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	54.764.030.816	-	54.764.030.816
Vay và nợ	383.677.269.009	140.149.613.952	523.826.882.961
Chi phí phải trả	2.531.389.613	-	2.531.389.613
Các khoản phải trả khác	48.046.000	1.603.315.300	1.651.361.300
Cộng	441.020.735.438	141.752.929.252	582.773.664.690

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung